

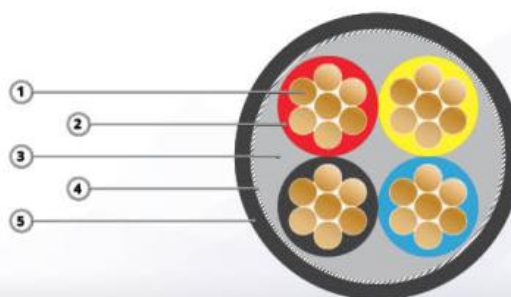
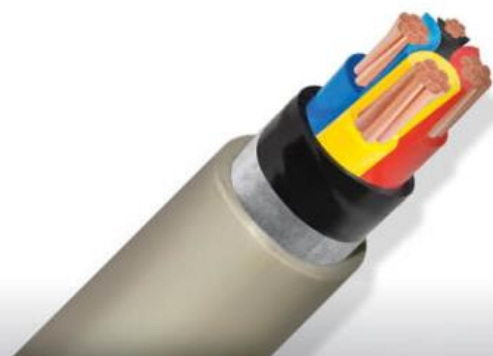
**Cáp điện kể, 2, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,
giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC**

*Muller cable, 2, 4 cores, copper conductor, PVC insulated,
aluminium tape armoured, PVC sheathed*

DK-CVV

0.6/1 kV

**TCVN 5935, TCVN 6610,
IEC 60502-1**



CẤU TRÚC: Cu/PVC/PVC/ATA/PVC

- ① Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
- ② Cách điện: PVC
- ③ Lớp bọc bên trong: PVC
- ④ Giáp kim loại: Băng nhôm
- ⑤ Vỏ bọc: PVC

CONSTRUCTION: Cu/PVC/PVC/ATA/PVC

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 2)
- ② Insulation: PVC
- ③ Inner covering: PVC
- ④ Metallic armour: Aluminium tape
- ⑤ Outer sheath: PVC

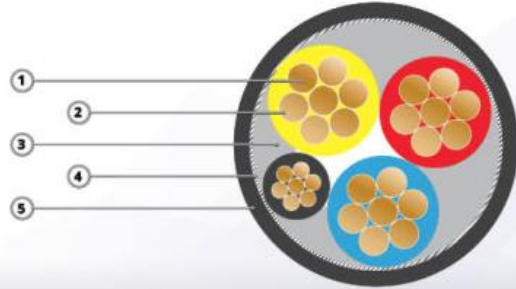
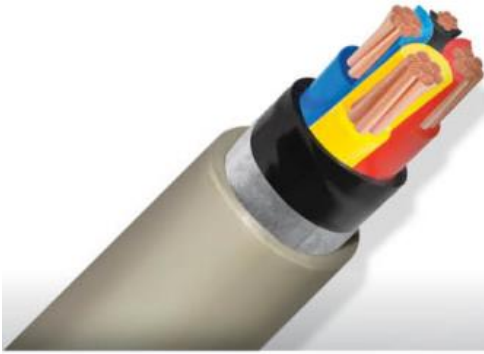
Tiết diện danh định <i>Nominal cross section area</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Conductor diameter</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nominal insulation thickness</i>	Chiều dày băng nhôm <i>Aluminium tape thickness</i>	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định <i>Nominal outer sheath thickness</i>		Đường kính ngoài <i>Overall diameter</i>		Điện trở ở 20°C <i>DC resistance at 20°C</i>	Trọng lượng <i>Weight</i>	
				2C	4C	2C	4C		2C	4C
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	kg/km
4	2.55	1.00	0.15	1.80	1.80	16.30	18.30	4.610	398	532
6	3.12	1.00	0.15	1.80	1.80	17.40	19.70	3.080	477	655
7	3.39	1.00	0.15	1.80	1.80	18.00	20.30	2.610	518	719
7	3.00	1.00	0.15	1.80	1.80	17.20	19.40	2.610	483	674
8	3.60	1.00	0.15	1.80	1.80	18.40	20.80	2.360	551	771
10	4.05	1.00	0.15	1.80	1.80	19.30	21.90	1.830	626	890
11	4.20	1.00	0.15	1.80	1.80	19.60	22.30	1.710	652	932
14	4.80	1.00	0.15	1.80	1.80	20.80	23.70	1.330	763	1,111
16	5.10	1.00	0.15	1.80	1.80	21.40	24.50	1.150	823	1,208
22	6.00	1.20	0.15	1.80	1.80	24.00	27.60	0.840	1,067	1,589
25	6.42	1.20	0.15	1.80	1.80	24.80	28.70	0.727	1,168	1,753
35	7.56	1.20	0.15	1.80	1.80	27.10	31.50	0.524	1,466	2,246
38	7.80	1.40	0.15	1.80	1.90	28.40	33.10	0.048	1,592	2,444
50	9.00	1.40	0.15	1.80	1.80	30.80	36.60	0.387	1,935	3,060
70	10.70	1.40	0.15	1.90	2.10	34.40	41.00	0.268	2,532	4,055

**Cáp điện kể, 4 lõi, trung tính giảm ruột đồng,
cách điện PVC, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC**

*Muller cable, 4 cores with reduced neutral, copper conductor,
PVC insulated, aluminium tape armoured, PVC sheathed*

DK-CVV
0.6/1 kV

**TCVN 5935, TCVN 6610,
IEC 60502-1**



CẤU TRÚC: Cu/PVC/PVC/ATA/PVC

- ① Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
- ② Cách điện: PVC
- ③ Lớp bọc bên trong: PVC
- ④ Giáp kim loại: Băng nhôm
- ⑤ Vỏ bọc: PVC

CONSTRUCTION: Cu/PVC/PVC/ATA/PVC

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 2)
- ② Insulation: PVC
- ③ Inner covering: PVC
- ④ Metallic armour: Aluminium tape
- ⑤ Outer sheath: PVC

Tiết diện danh định Nominal cross section area		Đường kính ruột dẫn Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nominal insulation thickness		Chiều dày băng nhôm Aluminium tape thickness	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal outer sheath thickness	Đường kính ngoài Overall diameter	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C		Trọng lượng Weight
Phase	Neutral	Phase	Neutral	Phase	Neutral				Phase	Neutral	
No. x mm	No. x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km
3×2.5	1×1.5	2.01	1.56	0.80	0.80	0.15	1.80	15.70	7.410	12.100	374
3×4	1×2.5	2.55	2.01	1.00	0.80	0.15	1.80	17.70	4.610	7.410	497
3×6	1×4	3.12	2.55	1.00	1.00	0.15	1.80	19.30	3.080	4.610	625
3×8	1×6	3.60	3.12	1.00	1.00	0.15	1.80	20.50	2.360	3.080	742
3×10	1×6	4.05	3.12	1.00	1.00	0.15	1.80	21.30	1.830	3.080	831
3×11	1×8	4.20	3.60	1.00	1.00	0.15	1.80	21.90	1.710	2.360	892
3×14	1×8	4.80	3.60	1.00	1.00	0.15	1.80	23.00	1.330	2.360	1,026
3×14	1×11	4.80	4.20	1.00	1.00	0.15	1.80	23.30	1.330	1.710	1,067
3×16	1×8	5.10	3.60	1.00	1.00	0.15	1.80	23.50	1.150	2.360	1,098
3×16	1×10	5.10	4.05	1.00	1.00	0.15	1.80	23.80	1.150	1.830	1,128
3×22	1×11	6.00	4.20	1.20	1.00	0.15	1.80	26.20	0.840	1.710	1,421
3×25	1×11	6.42	4.20	1.20	1.00	0.15	1.80	27.00	0.727	1.710	1,543
3×25	1×16	6.42	5.10	1.20	1.00	0.15	1.80	27.50	0.727	1.150	1,615
3×25	1×22	6.42	6.00	1.20	1.20	0.15	1.80	28.30	0.727	0.840	1,713
3×35	1×16	7.56	5.10	1.20	1.00	0.15	1.80	29.60	0.524	1.150	1,978
3×35	1×22	7.56	6.00	1.20	1.20	0.15	1.80	30.40	0.524	0.840	2,078
3×38	1×22	7.80	6.00	1.40	1.20	0.15	1.80	31.60	0.481	0.840	2,224
3×38	1×25	7.80	6.42	1.40	1.20	0.15	1.80	31.90	0.481	0.727	2,268
3×50	1×22	9.00	6.00	1.40	1.20	0.15	1.90	33.90	0.387	0.840	2,649
3×50	1×25	9.00	6.42	1.40	1.20	0.15	1.90	34.20	0.387	0.727	2,693
3×50	1×35	9.00	7.56	1.40	1.20	0.15	1.90	35.30	0.387	0.524	2,865
3×70	1×35	10.70	7.56	1.40	1.20	0.15	2.00	38.60	0.268	0.524	3,603
3×70	1×50	10.70	9.00	1.40	1.40	0.15	2.00	39.80	0.268	0.387	3,808

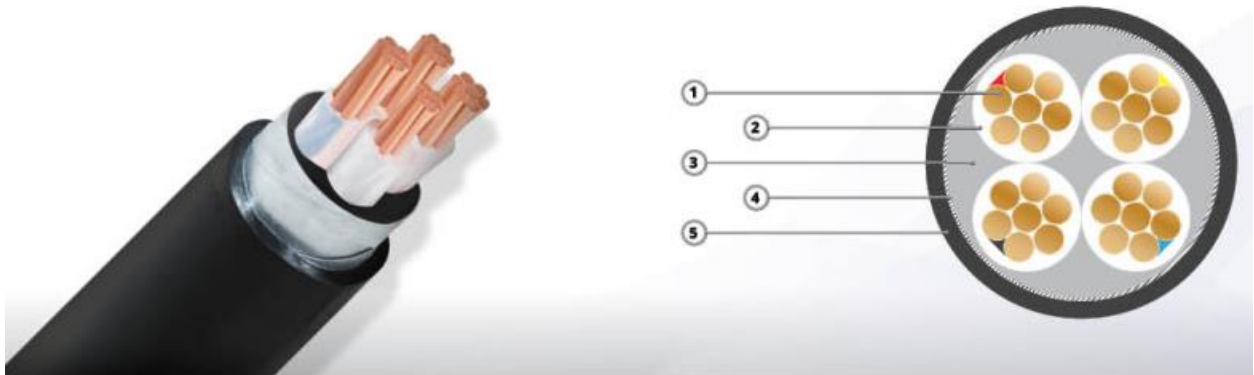
Cáp điện kế, 2, 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC

Muller cable, 2, 4 cores, copper conductor, XLPE insulated, aluminium tape, armoured, PVC sheathed

DK-CXV

0.6/1 kV

**TCVN 5935, TCVN 6610,
IEC 60502-1**



CẤU TRÚC: Cu/PVC/PVC/ATA/PVC

- ① Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
- ② Cách điện: XLPE
- ③ Lớp bọc bên trong: PVC
- ④ Giáp kim loại: Băng nhôm
- ⑤ Vỏ bọc: PVC

CONSTRUCTION: Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 2)
- ② Insulation: XLPE
- ③ Inner covering: PVC
- ④ Metallic armour: Aluminium tape
- ⑤ Outer sheath: PVC

Tiết diện danh định Nominal cross section area	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter	Chiều dày cách điện danh định Nominal insulation thickness	Chiều dày băng nhôm Aluminium tape thickness	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal outer sheath thickness		Đường kính ngoài Overall diameter		Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C	Trọng lượng Weight	
				2C	4C	2C	4C		2C	4C
mm²	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	kg/km
4	2.55	0.70	0.15	1.80	1.80	15.10	16.80	4.610	337	446
6	3.12	0.70	0.15	1.80	1.80	16.20	18.20	3.080	410	560
7	3.00	0.70	0.15	1.80	1.80	16.00	17.90	2.610	419	584
7	3.39	0.70	0.15	1.80	1.80	16.70	18.90	2.610	448	619
8	3.60	0.70	0.15	1.80	1.80	17.20	19.40	2.360	479	667
10	4.05	0.70	0.15	1.80	1.80	18.10	20.50	1.830	549	779
11	4.20	0.70	0.15	1.80	1.80	18.40	20.80	1.710	574	818
14	4.80	0.70	0.15	1.80	1.80	19.60	22.30	1.330	679	987
16	5.10	0.70	0.15	1.80	1.80	20.20	23.00	1.150	735	1,078
22	6.00	0.90	0.15	1.80	1.80	22.80	26.20	0.840	961	1,428
25	6.42	0.90	0.15	1.80	1.80	23.60	27.20	0.727	1,056	1,583
35	7.56	0.90	0.15	1.80	1.80	25.90	29.90	0.524	1,340	2,050
38	7.80	1.00	0.15	1.80	1.80	26.80	31.00	0.481	1,429	2,187
50	9.00	1.00	0.15	1.80	1.90	29.20	34.10	0.387	1,757	2,738
70	10.70	1.10	0.15	1.90	2.00	33.10	39.40	0.268	2,351	3,769

- Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.

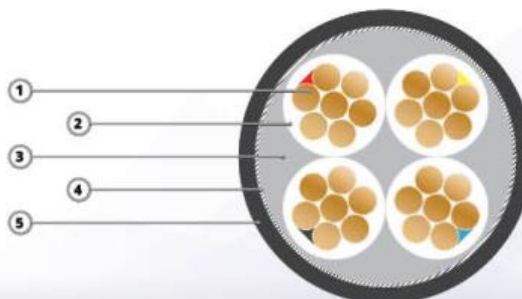
Cáp điện kể, 4 lõi, trung tính giảm, ruột đồng, cách điện XLPE,giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC

Muller cable, 4 cores with reduced neutral conductor, copper conductor, XLPE insulated, aluminium tape armoured, PVC sheathed

DK-CXV

0.6/1 kV

TCVN 5935, TCVN 6610, IEC 60502-1



CẤU TRÚC: Cu/PVC/PVC/ATA/PVC

- ① Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
- ② Cách điện: XLPE
- ③ Lớp bọc bên trong: PVC
- ④ Giáp kim loại: Bằng nhôm
- ⑤ Vỏ bọc: PVC

CONSTRUCTION: Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 2)
- ② Insulation: XLPE
- ③ Inner covering: PVC
- ④ Metallic armour: Aluminium tape
- ⑤ Outer sheath: PVC

Tiết diện danh định Nominal cross section area		Đường kính ruột dẫn Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nominal insulation thickness		Chiều dày băng nhôm Aluminium tape thickness	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal outer sheath thickness	Đường kính ngoài Overall diameter	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C		Trọng lượng Weight
Phase	Neutral	Phase	Neutral	Phase	Neutral				Phase	Neutral	
No. x mm	No. x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km
3×2.5	1×1.0	2.01	1.56	0.70	0.70	0.15	1.80	15.20	7.410	12.100	337
3×4.0	1×2.5	2.55	2.01	0.70	0.70	0.15	1.80	16.40	4.610	7.410	423
3×6.0	1×4.0	3.12	2.55	0.70	0.70	0.15	1.80	17.80	3.080	4.610	531
3×8.0	1×6.0	3.60	3.12	0.70	0.70	0.15	1.80	19.00	2.360	3.080	640
3×10.0	1×6.0	4.05	3.12	0.70	0.70	0.15	1.80	19.80	1.830	3.080	723
3×11.0	1×8.0	4.20	3.60	0.70	0.70	0.15	1.80	20.40	1.710	2.360	780
3×14.0	1×8.0	4.80	3.60	0.70	0.70	0.15	1.80	21.50	1.330	2.360	906
3×14.0	1×11.0	4.80	4.20	0.70	0.70	0.15	1.80	21.80	1.330	1.710	945
3×16.0	1×8.0	5.10	3.60	0.70	0.70	0.15	1.80	22.00	1.150	2.360	974
3×16.0	1×10.0	5.10	4.05	0.70	0.70	0.15	1.80	22.30	1.150	1.830	1,002
3×22.0	1×11.0	6.00	4.20	0.90	0.70	0.15	1.80	24.80	0.840	1.710	1,273
3×25.0	1×11.0	6.42	4.20	0.90	0.70	0.15	1.80	25.50	0.727	1.710	1,388
3×25.0	1×16.0	6.42	5.10	0.90	0.70	0.15	1.80	26.10	0.727	1.150	1,456
3×25.0	1×22.0	6.42	6.00	0.90	0.90	0.15	1.80	26.90	0.727	0.840	1,547
3×35.0	1×16.0	7.56	5.10	0.90	0.70	0.15	1.80	28.10	0.524	1.150	1,802
3×35.0	1×22.0	7.56	6.00	0.90	0.90	0.15	1.80	28.90	0.524	0.840	1,895
3×38.0	1×22.0	7.80	6.00	1.00	0.90	0.15	1.80	30.00	0.481	0.840	2,035
3×38.0	1×25.0	7.80	6.42	1.00	0.90	0.15	1.80	29.70	0.481	0.727	1,995
3×50.0	1×22.0	9.00	6.00	1.00	0.90	0.15	1.90	31.90	0.387	0.840	2,398
3×50.0	1×25.0	9.00	6.42	1.00	0.90	0.15	1.90	32.20	0.387	0.727	2,439
3×50.0	1×35.0	9.00	7.56	1.00	0.90	0.15	1.90	32.90	0.387	0.524	2,564
3×70.0	1×35.0	10.70	7.56	1.10	0.90	0.15	2.00	37.00	0.268	0.524	3,336
3×70.0	1×50.0	10.70	9.00	1.10	1.00	0.15	2.00	38.00	0.268	0.387	3,520